CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

CASUMINA

ISO 9001 - 14001

TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ I - 2015 KẾT THÚC NGÀY 31/03/2015

TP Hồ Chí Minh Tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,581,868,622,961**	**1,608,489,457,695**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**28,462,609,940**	**40,414,068,300**
1. Tiền	111		28,462,609,940	40,414,068,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**17,750,000,000**	**18,920,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,750,000,000	18,920,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**505,061,410,922**	**458,105,262,539**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		387,129,651,019	431,452,343,266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102,252,538,742	20,527,823,918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29,605,119,604	20,050,993,798
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,925,898,443)	(13,925,898,443)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV Hàng tồn kho	**140**		**1,009,235,839,252**	**1,073,705,823,707**
1. Hàng tồn kho	141		1,009,235,839,252	1,073,705,823,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21,358,762,847**	**17,344,303,149**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,006,149,750	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,911,814,703	15,794,534,660
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		440,798,394	1,549,768,489
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,767,980,934,193**	**1,822,108,146,390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**785,157,846**	**785,157,846**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		785,157,846	785,157,846
7. Dự phòng pbải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**1,700,348,021,008**	**1,727,716,044,523**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,451,977,186,857	1,478,037,092,892
- Nguyên giá	222		2,203,433,419,216	2,190,385,853,681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(751,456,232,359)	(712,348,760,789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10,773,852,658	11,523,733,036
- Nguyên giá	225		19,006,028,705	19,006,028,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,232,176,047)	(7,482,295,669)
3. Tài sản cố định vô hình	227		237,596,981,493	238,155,218,595
- Nguyên giá	228		248,275,245,135	248,275,245,135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,678,263,642)	(10,120,026,540)
III Bất động sản đầu tư	**230**		**8,089,092,500**	**8,089,092,500**
- Nguyên giá	231		8,089,092,500	8,089,092,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**41,046,171,950**	**67,000,872,054**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,046,171,950	67,000,872,054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9,650,345,815**	**9,650,345,815**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,650,345,815	9,650,345,815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**8,062,145,074**	**8,866,633,652**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,062,145,074	8,866,633,652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,349,849,557,154**	**3,430,597,604,085**

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,930,579,267,600**	**2,065,971,692,779**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,009,758,759,398**	**1,117,885,521,437**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		128,861,010,023	142,833,131,604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,582,852,770	2,552,611,213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		16,036,095,611	25,062,471,328
4. Phải trả người lao động	314		63,776,509,236	111,230,349,419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40,821,448,041	53,244,945,057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		162,672,378,110	133,630,998,815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		576,316,491,535	618,521,120,929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,691,974,072	30,809,893,072
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**920,820,508,202**	**948,086,171,343**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		14,900,000,000	11,550,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		851,450,128,705	881,295,791,846
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		165,379,497	165,379,497
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		54,305,000,000	55,075,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,419,270,289,554**	**1,364,625,911,305**
1. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,419,270,289,554**	**1,364,625,911,305**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		672,932,050,000	672,932,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		672,932,050,000	672,932,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,050,000)	(12,050,000)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		216,116,954,013	216,116,954,013
9. Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		530,233,335,541	475,588,957,292
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		475,588,957,292	144,624,673,435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,644,378,249	330,964,283,857
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,349,849,557,154**	**3,430,597,604,085**

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		693,090,501,120	687,422,988,964	693,090,501,120	687,422,988,964
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,356,287,576	3,123,249,483	3,356,287,576	3,123,249,483
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**689,734,213,544**	**684,299,739,481**	**689,734,213,544**	**684,299,739,481**
4.	Giá vốn hàng bán	11		542,969,754,336	499,986,109,940	542,969,754,336	499,986,109,940
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**146,764,459,208**	**184,313,629,541**	**146,764,459,208**	**184,313,629,541**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,541,464,958	126,443,027	1,541,464,958	126,443,027
7.	Chi phí tài chính	22		22,596,997,869	12,960,567,039	22,596,997,869	12,960,567,039
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,105,605,473	10,427,064,024	18,105,605,473	10,427,064,024
8.	Chi phí bán hàng	25		27,545,823,919	32,023,952,814	27,545,823,919	32,023,952,814
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36,307,223,118	37,863,107,058	36,307,223,118	37,863,107,058
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**61,855,879,260**	**101,592,445,657**	**61,855,879,260**	**101,592,445,657**
11.	Thu nhập khác	31		8,201,015,931	654,088,791	8,201,015,931	654,088,791
12.	Chi phí khác	32		-	1,231,850,953	-	1,231,850,953
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**8,201,015,931**	**(577,762,162)**	**8,201,015,931**	**(577,762,162)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**70,056,895,191**	**101,014,683,495**	**70,056,895,191**	**101,014,683,495**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		15,412,516,942	22,494,237,579	15,412,516,942	22,494,237,579
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**54,644,378,249**	**78,520,445,916**	**54,644,378,249**	**78,520,445,916**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70					
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71					

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**70,056,895,191**	**101,014,683,495**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	40,415,589,050	14,414,839,178
- Các khoản dự phòng	03		2,000,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9,742,480,889)	(780,531,818)
- Chi phí lãi vay	06	18,105,605,473	10,427,064,024
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(770,000,000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**118,065,608,825**	**127,076,054,879**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2,849,063,731)	(92,898,434,632)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	64,469,984,455	61,826,614,424
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48,948,771,596)	(3,761,444,696)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(201,661,172)	715,941,174
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,102,033,847)	(10,427,064,024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23,921,530,617)	(36,834,287,135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,191,925,022	3,752,242,703
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15,117,919,000)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**91,586,538,339**	**49,449,622,693**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34,208,260,031)	(133,856,913,679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9,090,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,170,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,136,385,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	1,541,464,958	126,443,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(31,487,704,164)**	**(123,594,085,652)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	397,922,806,596	548,313,538,718
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(468,954,438,148)	(464,554,054,389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,018,660,983)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(72,050,292,535)**	**83,759,484,329**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(11,951,458,360)**	**9,615,021,370**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	40,414,068,300	35,295,375,818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**28,462,609,940**	**44,910,397,188**

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 01 năm 2015 vốn điều lệ của Công ty là: 672.932.050.000 VNĐ, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.

Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. **Nghành nghề kinh doanh**

Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.

Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Kinh doanh bất động sản.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

5. **Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp cao su Bình Dương
- Xí nghiệp lốp Radial
-

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

8. **Tổng số lao động : 2.470 Người**

Trong đó: Lao động gián tiếp: 1.174 người, lao động trực tiếp: 1.296 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

I. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế dộ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do

Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sácb kế toán áp dụng

***1.* Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

***2.* Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch

***3.* Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

***4.* Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoán đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

***5.* Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c. Các khoản cho vay
d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

***6.* Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lơn. Sở dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

***7.* Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hảng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (đoanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế tóan, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị đở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bản hàng.

Chi phí quản lý đoanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng lọai nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

***8.* Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư**

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013//TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khóan thanh tóan tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

***9.* Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***10.* Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

***11.* Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các lọai chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì đượe ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh đoanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước đài hạn vảo chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch tóan được căn cứ vào tính chất, mức độ từng lọai chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

***15.* Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các cho phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế tóan tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***16.* Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

***17.* Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

***18.* Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

***19.* Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- **Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**
- **Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản**
- **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

  Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

  Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

  Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp

  Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

***20.* Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- **Doanh thu bán hàng:**

  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

  Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

  Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

  Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

  Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế tóan của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;

  Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế tóan;

  Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- **Doanh thu hoạt động tài chính:**

  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

  Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:** dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:
  Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
  Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định dưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
  Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá háng bán và hàng bàn bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT dầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoàn kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán háng, chi phí báo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí báo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng đế phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); báo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không dược ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng dể phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm lảm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương

lai phát sinh từ việc:
+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

***26.* Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

***27.* Công cụ tài chính:**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và đài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính

***28.* Báo cáo bộ phận:**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

***29.* Thông tin về giao dịch các bên liên quan:**

Đơn vị chịu sự kiểm soát của tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	1,260,656,050	5,037,677,982
- Tiền gởi ngân hàng	27,201,953,890	35,376,390,318
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	**28,462,609,940**	**40,414,068,300**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2015			01/01/2015	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/03/2015**			**01/01/2015**	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	17,750,000,000	17,750,000,000		18,920,000,000	18,920,000,000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/03/2015**			**01/01/2015**	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác					

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Tổng cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

03 - Phải thu của khách hàng	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a) Phải thu của khách hàng		
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	**387,129,651,019**	**431,452,343,266**
- CST- Continental sime tyre	29,608,194,067	43,846,642,476
- CTy TNHH Cao Su PT	51,604,574,187	58,164,820,309
- Khách hàng khác	305,916,882,765	329,440,880,481
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	**387,129,651,019**	**431,452,343,266**

04 - Phải thu khác	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	870,643,662		367,796,388	
- Ký cược, ký quỹ	46,014,152		46,014,152	
- Nhập quỹ công đoàn	421,152,818		287,653,303	
- Bảo hiểm xã hội			391,252,029	
- Các khoản phải thu khác	28,267,308,972		18,958,277,926	
Tổng cộng	**29,605,119,604**		**20,050,993,798**	

05 -Tài sản thiếu chờ xử lý	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Tổng cộng	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 -Nợ xấu	31/03/2015			01/01/2015		
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi	**Giá trị**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá trị**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
CTy TNHH PNP VN - BHNĐ - 620002	65,000,051			65,000,051		
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	78,488,575			78,488,575		
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90,100,000			90,100,000		
Đức Phương - BHNĐ - 350002	289,067,137			289,067,137		
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143,447,968			143,447,968		
Nguỹn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86,597,002			86,597,002		
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5,838,001,277			5,838,001,277		
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911,712,842			911,712,842		
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5,852,000			5,852,000		
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22,556,000			22,556,000		
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11,915,976			11,915,976		
KIEMDE ABRAIMA - BHXK- XK0072	46,520,866			46,520,866		
Công nợ Kim Dao - số dư bên TK 13881	35,742,000			35,742,000		
CTy TNHH Lê Lợi - 060117	56,000,000	56,000,000		56,000,000	56,000,000	
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	37,000,000	37,000,000		37,000,000	37,000,000	
BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú - 060520	7,767,900	7,767,900		7,767,900	7,767,900	
Văng Thị Kim Liêng - 242005	1,318,152,045			1,318,152,045		
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1,592,500,140			1,592,500,140		
Phải thu CTy vận tải du lịch Hoa Việt - TK 13881	857,343,460			857,343,460		
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	386,133,204			386,133,204		
PROVA TRADE INTERNATIONAL - XK0079	20,000,000			20,000,000		
VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION	1,276,000,000			1,276,000,000		
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	607,000,000			607,000,000		
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	137,000,000			137,000,000		
Tưởng Thị Năm - 740001	6,000,000			6,000,000		
Tổng cộng	**13,925,898,443**	**100,767,900**		**13,925,898,443**	**100,767,900**	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	671,655,881,147		740,263,756,362	
- Công cụ, dụng cụ	2,704,079,438		2,876,728,421	
- Thành phẩm	330,394,512,784		326,758,889,558	
- Hàng hoá	4,481,365,883		3,806,449,366	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1,009,235,839,252**		**1,073,705,823,707**	-

** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:*

** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :*

** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

08 - Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
(Chi tiết các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
- Mua sắm	**7,355,493,334**			**9,217,605,748**
- XDCB	**26,566,418,299**			**57,511,742,588**
+ Công trình: Quyền SDĐ của XN Bình Dương				47,115,394,600
+ Dự án lốp Radial toàn thép	17,682,681,931			
+ Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3	4,767,704,923			4,767,704,923
+ Các công trình khác	4,116,031,445			5,628,643,065
- Sửa chữa	**7,124,260,317**			**271,523,718**
Tổng cộng	**41,046,171,950**			**67,000,872,054**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

STT	Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	I. Nguyên giá TSCĐ					
	1. Số dư đầu kỳ	**755,319,151,522**	**1,402,215,467,560**	**28,549,247,035**	**4,301,987,564**	**2,190,385,853,681**
	2. Số tăng trong kỳ	1,274,723,667	12,815,816,615	-	-	**14,090,540,282**
	Trong đó: - Mua sắm mới	231,748,920	12,815,816,615			**13,047,565,535**
	- Chuyển nhóm	1,042,974,747				**1,042,974,747**
	3. Số giảm trong kỳ	-	1,042,974,747	-	-	**1,042,974,747**
	- Chuyển nhóm		1,042,974,747			**1,042,974,747**
	- Thanh lý			277,910,000		**277,910,000**
	4. Số dư cuối kỳ	**756,593,875,189**	**1,413,988,309,428**	**28,549,247,035**	**4,301,987,564**	**2,203,433,419,216**
	II. Giá trị hao mòn					
	1. Số dư đầu kỳ	**145,497,251,690**	**547,946,550,990**	**16,067,058,450**	**2,837,899,659**	**712,348,760,789**
	2. Số tăng trong kỳ	13,306,210,926	25,745,595,452	715,368,524	133,426,199	**39,900,601,101**
	- Tăng mới	12,513,081,395	25,745,595,452	715,368,524	133,426,199	**39,107,471,570**
	- Chuyển nhóm	793,129,531				**793,129,531**
	3. Số giảm trong kỳ	-	793,129,531		-	**793,129,531**
	Trong đó: - Chuyển nhóm		793,129,531	277,910,000		**1,071,039,531**
	4. Số dư cuối kỳ	**158,803,462,616**	**572,899,016,911**	**16,782,426,974**	**2,971,325,858**	**751,456,232,359**
						-
	III. Giá trị còn lại					-
	1. Số dư đầu kỳ	**609,821,899,832**	**854,268,916,570**	**12,482,188,585**	**1,464,087,905**	**1,478,037,092,892**
	2. Số dư cuối kỳ	**597,790,412,573**	**841,089,292,517**	**11,766,820,061**	**1,330,661,706**	**1,451,977,186,857**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**240,089,638,886**	**1,549,864,155**	**6,635,742,094**	**248,275,245,135**
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
	Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
	- Tăng mới				-
3	Số giảm trong kỳ				-
4	**Số dư cuối kỳ**	**240,089,638,886**	**1,549,864,155**	**6,635,742,094**	**248,275,245,135**
	Trong đó: - Đã khấu hao hết				
II	**Giá trị hao mòn**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**2,071,810,958**	**1,412,473,488**	**6,635,742,094**	**10,120,026,540**
1	Số tăng trong kỳ	549,862,102	8,375,000	-	**558,237,102**
2	Tăng do chuyển từ MMTB sang				
3	Số giảm trong kỳ				
4	**Số dư cuối kỳ**	**2,621,673,060**	**1,420,848,488**	**6,635,742,094**	**10,678,263,642**
III	**Giá trị còn lại**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**238,017,827,928**	**137,390,667**	-	**238,155,218,595**
2	**Số dư cuối kỳ**	**237,467,965,826**	**129,015,667**	-	**237,596,981,493**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

STT	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**					
1	**Số dư đầu kỳ**		**16,130,446,862**	**2,875,581,843**		**19,006,028,705**
2	Số tăng trong kỳ					
	Trong đó: - Mua sắm mới					
3	Số giảm trong kỳ					
4	**Số dư cuối kỳ**		**16,130,446,862**	**2,875,581,843**	-	**19,006,028,705**
	Trong đó: - Đã khấu hao hết					
II	**Giá trị hao mòn**					
1	**Số dư đầu kỳ**		**7,303,783,393**	**178,512,276**		**7,482,295,669**
2	Số tăng trong kỳ		672,101,956	77,778,422		749,880,378
3	Số giảm trong kỳ					-
4	**Số dư cuối kỳ**		**7,975,885,349**	**256,290,698**	-	**8,232,176,047**
III	**Giá trị còn lại**					
1	**Số dư đầu kỳ**		**8,826,663,469**	**2,697,069,567**	-	**11,523,733,036**
2	**Số dư cuối kỳ**		**8,154,561,513**	**2,619,291,145**	-	**10,773,852,658**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**8,089,092,500**			**8,089,092,500**
- Quyền sử dụng đất	8,089,092,500			8,089,092,500
- Nhà				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**8,089,092,500**	-	-	**8,089,092,500**
- Quyền sử dụng đất	8,089,092,500			8,089,092,500
- Nhà				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

13- Chi phí trả trước	**31/01/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn		
- XN Bình Lợi: Phí kiểm định	14,343,750	
- XN Radial: Pallet sắt	44,806,000	
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	947,000,000	
Tổng cộng	**1,006,149,750**	
b) Dài hạn		
- Văn phòng: CCDC của dự án Radial, hệ thống camera...	739,183,549	1,523,706,549
- XN Đồng Nai: Khuôn mẫu	2,065,715,363	1,465,100,000
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	1,541,852,000	2,051,852,000
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm,CCDC...	2,256,449,677	2,437,333,733
- XN Bình Dương: Phí bảo hiểm, CCDC...	474,950,339	793,568,330
- XN Radial: Phí bảo hiểm rủi ro, CCDC	983,994,146	595,073,040
Tổng cộng	**8,062,145,074**	**8,866,633,652**

14- Tài sản khác	**31/01/2015**	**01/01/2015**
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	573,260,508,586	573,260,508,586	389,085,751,735	430,271,720,146	614,446,476,997	614,446,476,997
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,055,982,949	3,055,982,949		1,018,660,983	4,074,643,932	4,074,643,932
Tổng cộng	**576,316,491,535**	**576,316,491,535**	**389,085,751,735**	**431,290,381,129**	**618,521,120,929**	**618,521,120,929**
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	765,411,518,850	765,411,518,850	5,690,430,875	15,692,500,000	775,413,587,975	775,413,587,975
- Vay ngân sách Nhà nước	857,627,240	857,627,240	-	-	857,627,240	857,627,240
- Vay vốn CBCNV	82,412,459,826	82,412,459,826	3,146,623,986	22,990,218,002	102,256,053,842	102,256,053,842
- Vay đối tượng khác	2,768,522,789	2,768,522,789	-	-	2,768,522,789	2,768,522,789
Tổng cộng	**851,450,128,705**	**851,450,128,705**	**8,837,054,861**	**38,682,718,002**	**881,295,791,846**	**881,295,791,846**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Quý I năm nay			Quý I năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	**1,189,413,354**	**170,752,371**	**1,018,660,983**	**1,098,185,693**	**248,762,693**	**849,423,000**
- HĐ 20/2012/TSC-CTTC	973,709,059	124,286,059	849,423,000	1,098,185,693	248,762,693	849,423,000
- HĐ 2014-00087-000	84,071,821	18,110,476	65,961,345	-		
- HĐ 2014-00089-000	131,632,474	28,355,836	103,276,638	-		
Trên 5 năm						

d. Giá trị nợ thuê tài chính	**31/03/2015**		**01/01/2015**
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	
- Gốc nợ thuê tài chính	5,824,505,738	5,824,505,738	6,843,166,721
- Lãi thuê tài chính phải trả	544,968,465	544,968,465	715,720,836
	6,369,474,203	**6,369,474,203**	**7,558,887,557**

e. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

16 - Phải trả người bán	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả nười bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	18,739,372,384	18,739,372,384		
+ TIANJIN SAIXIANG TECHNOLOGY CO., LTD	6,158,983,364	6,158,983,364	18,722,778,086	18,722,778,086
+ Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	14,537,439,939	14,537,439,939	17,314,711,843	17,314,711,843
- Phải trả các đối tượng khác	89,425,214,336	89,425,214,336	106,795,641,675	106,795,641,675
Tổng cộng	**128,861,010,023**	**128,861,010,023**	**142,833,131,604**	**142,833,131,604**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		50,403,007,051	50,403,007,051	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		19,767,961,823	19,767,846,123	115,700
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,544,993,586	15,412,516,942	23,921,530,617	16,035,979,911
- Thuế thu nhập cá nhân	42,517,125		42,517,125	
- Thuế tài nguyên	1,460,200	2,162,600	3,622,800	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	473,500,417	145,847,536	619,347,953	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		115,239,541	115,239,541	
Tổng cộng	**25,062,471,328**	**85,846,735,493**	**94,873,111,210**	**16,036,095,611**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15,794,534,660	43,849,271,850	47,966,551,893	19,911,814,703
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	96,502,143	861,282,766	854,420,175	89,639,552
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	1,453,266,346	2,657,421,075	1,555,313,571	351,158,842
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**17,344,303,149**	**47,367,975,691**	**50,376,285,639**	**20,352,613,097**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18 -Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
- Lãi vay	10,003,571,626	10,520,193,596
- Các khoản khác	30,817,876,415	42,724,751,461
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	24,709,266,820	40,059,892,047
Chi phí tiêu thụ, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	1,885,065,103	491,584,650
Chi phí tiêu thụ và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn	1,477,384,149	363,640,251
Chi phí điện, nước sản xuất, thuế đất của Xí nghiệp Bình Lợi	1,208,304,920	743,467,280
Chi phí sản xuất của Xí nghiệp Bình Dương	1,253,122,804	768,780,376
Chi phí sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	284,732,619	297,386,857
Tổng cộng	**40,821,448,041**	**53,244,945,057**

19 -Phải trả khác

a) Các khoản phải trả ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	3,950,113,832	3,873,431,452
- Bảo hiểm thất nghiệp	259,748,414	31,595,323
- Bảo hiểm xã hội	496,487,825	
- Bảo hiểm y tế	508,205,571	8,018,388
- Phải trả về CPH	174,835,866	174,835,866
- Nhập quỹ công đoàn		
- Giữ tiền quỹ công đoàn		
- Tiền chuyển nhượng dự án 09 Nguyễn Khoái	135,085,000,000	117,335,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,197,986,602	12,208,117,786
Tổng cộng	**162,672,378,110**	**133,630,998,815**

a) Các khoản phải trả dài hạn	31/03/2015 Giá trị	01/01/2015 Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14,900,000,000	11,550,000,000
Tổng cộng	**14,900,000,000**	**11,550,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 -Doanh thu chưa thực hiện	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		

21 - Trái phiếu phát hành

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23 -Dự phòng phải trả	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

24 -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**31/03/2015**	**01/01/2015**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/03/2015**	**01/01/2015**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái triếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	672,932,050,000	-		126,100,369,194	-	722,613,288	418,718,165,396	(12,050,000)	1,218,461,147,878
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							330,964,283,857		330,964,283,857
- Tăng khác				90,016,584,819					90,016,584,819
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác						(722,613,288)	(274,093,491,961)		(274,816,105,249)
Số dư đầu năm nay	672,932,050,000	-	-	216,116,954,013	-	-	475,588,957,292	(12,050,000)	1,364,625,911,305
- Tăng vốn trong năm nay							-		-
- Lãi trong năm nay							54,644,378,249		54,644,378,249
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm	672,932,050,000	-	-	216,116,954,013	-	-	530,233,335,541	(12,050,000)	1,419,270,289,554

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Vốn góp của các cổ đông	672,932,050,000	672,932,050,000
- Vốn tự bổ sung		
-		
Cộng		-

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31/03/2015**	**01/01/2015**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	672,932,050,000	672,932,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	672,932,050,000	672,932,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67,293,205	67,293,205
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,971,225	32,971,225
+ Cổ phiếu phổ thông	32,971,225	32,971,225
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,205	1,205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

đ- Cổ tức	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếuưu đãi:....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Quỹ đầu tư phát triển	216,116,954,013	216,116,954,013
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**31/03/2015**	**01/01/2015**
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		

27 - Chênh lệch tỷ giá	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Chênh lệch tỷ giá đo chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 - Nguồn kinh phí	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	367,858.25	701,869.15
- Ngoại tệ EUR	398.59	401.29
đ) Kim khí quý, đá quý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	734,987,079
Lê Chí Hoà - BHNĐ - 710002	894,097,480
Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32,677,477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1,151,092
Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13,356,992
CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9,999,995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10,000,000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45,160,400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24,980,000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34,540,000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56,799,000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40,879,400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56,970,400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59,080,000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88,592,178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35,178,000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52,767,000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59,199,800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50,879,400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50,879,400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170,000,000
Tổng cộng	**2,522,175,093**

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**693,090,501,120**	**687,422,988,964**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	692,207,978,153	686,848,951,781
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	882,522,967	574,037,183
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**3,356,287,576**	**3,123,249,483**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,708,380,303	2,544,547,752
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,647,907,273	578,701,731

3 - Giá vốn hàng bán	**Lũy kế năm 2015**	**Lũy kế năm 2014**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	542,157,500,584	499,469,143,863
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	812,253,752	516,966,077
Tổng cộng	**542,969,754,336**	**499,986,109,940**

4 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Lũy kế năm 2015**	**Lũy kế năm 2014**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1,416,983,195	67,372,436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	124,481,763	59,070,591
Tổng cộng	**1,541,464,958**	**126,443,027**
5 - Chi phí tài chính	**Lũy kế năm 2015**	**Lũy kế năm 2014**
- Lãi tiền vay	18,105,605,473	10,427,064,024
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3,224,984,983	2,250,006,337
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,266,407,413	283,496,678
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	**22,596,997,869**	**12,960,567,039**
6 - Thu nhập khác	**Lũy kế năm 2015**	**Lũy kế năm 2014**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9,090,909	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	8,191,925,022	654,088,791
Tổng cộng	**8,201,015,931**	**654,088,791**
7 - Chi phí khác	-	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	1,231,850,953
Tổng cộng	-	**1,231,850,953**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	24,796,474,016	24,559,070,198
- Các khoản chi phí QLDN khác	11,510,749,102	13,304,036,860
Tổng cộng	**36,307,223,118**	**37,863,107,058**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	10,765,722,859	8,008,828,716
Thưởng doanh số	3,037,325,232	3,009,250,597
CP xuất khẩu	4,450,779,854	6,762,240,642
- Các khoản chi phí bán hàng khác	9,291,995,974	14,243,632,859
Tổng cộng	**27,545,823,919**	**32,023,952,814**
c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Tổng cộng		

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Lũy kế năm 2015**	**Lũy kế năm 2014**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436,447,395,216	410,946,228,414
- Chi phí nhân công	57,016,455,444	55,890,550,841
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,415,589,050	14,414,839,178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,598,946,430	8,161,873,835
- Chi phí khác bằng tiền	55,588,962,865	51,944,871,087
Tổng cộng	**601,067,349,005**	**541,358,363,355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**15,412,516,942**	**22,494,237,579**
- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận từ HĐKD	**70,056,895,191**	**101,014,683,495**
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN	-	
c. Khoản thu nhập không được loại trừ khi tính thuế TNDN	-	**1,231,850,953**
Nộp thuế theo biên bản Tổng cục Thuế 2012		1,231,850,953
d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b+c)	70,056,895,191	102,246,534,448
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành = đ x 22%	15,412,516,942	22,494,237,579

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Thông tin khác:

Số dư đầu kỳ của năm 2015 đã được điều chỉnh theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	Chung Tập đoàn
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty	Phải thu	Phải trả
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		497,359,000
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn		674,678,400

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Tổng số người: 07 người

+ Lương 3 tháng đầu năm 2015	571,239,846	đ
+ Phụ cấp, thưởng 3 tháng đầu năm 2015	48,000,000	đ
+ Thưởng của năm 2014 chi trong năm 2015	1,472,806,683	đ
+ Thù lao 3 tháng đầu năm 2015	73,000,000	đ
+ Tổng thu nhập trong 3 tháng đầu năm 2015	2,165,046,529	đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Ông Bùi Thế Chuyên – Chủ Tịch HĐQT	Từ nhiệm ngày: 06/02/2015	Nắm giữ:	14.084	Cổ phiếu
Ông Phạm Hồng Phú – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Nhận chức ngày: 06/02/2015	Nắm giữ:	141.680	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Minh Thiện – Kế Toán Trưởng		Nắm giữ:	30.619	Cổ phiếu

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh Bảng kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 do Công ty lập

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Minh Thiện	Phạm Hồng Phú